

Số: 529 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2022**

Trong tháng 8/2022, tỉnh Ninh Thuận tiếp tục chủ động triển khai, thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm, nhất là triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội theo Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình; tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, phục hồi, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân. Kết quả kinh tế-xã hội tháng 8/2022 như sau:

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Hè thu. Tình hình nước tưới thuận lợi làm tăng diện tích gieo trồng lúa so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi phát triển tốt, nước uống đầy đủ và đồng cỏ phát triển trở lại thuận lợi cho đàn gia súc chăn thả, đàn heo và gia cầm đều tăng cao. Sản xuất lâm nghiệp chưa phát sinh diện tích rừng trồng mới. Ngành thủy sản ổn định.*

**a/ Nông nghiệp**

Vụ lúa Hè thu năm nay cả tỉnh gieo cấy được 15.735,7 ha, tăng 1.185,1 ha, so với vụ Hè thu năm trước do tình hình nước tưới thuận lợi, năng lực mới của hồ chứa tăng cao; trong đó huyện Thuận Nam tăng cao nhất với 760,4 ha. Theo nhận định, lúa Hè thu năm nay năng suất ước tính đạt 61,6 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha so với vụ Hè thu năm 2021, do mở rộng diện tích gieo trồng trên những thửa đất kém chất lượng, không khả năng thích ứng, vùng khô hạn... Nhưng vì diện tích gieo trồng tăng cao 8,1% nên sản lượng toàn vụ ước tính đạt 96.854 tấn, tăng 6.418 tấn.

Tính đến ngày 15/8, cả tỉnh gieo trồng được 6.450,8 ha bắp (ngô), tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; 158,4 ha khoai lang, tăng 4,3%; 606,6 ha đậu phộng (lạc), tăng 13,9%; 8.031,2 ha rau, đậu, giảm 5,6%... Hiện cây trồng sinh

trưởng và phát triển tốt. Một số diện tích cây trồng vụ Hè thu đã cho thu hoạch với năng suất ổn định, như rau các loại đã thu hoạch 650 ha, bằng 23,2% diện tích gieo trồng; đậu các loại 119 ha, bằng 8,3%.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Vụ Hè thu 2022 đã thực hiện được 538,98 ha, vượt 1,69% KH (trong đó: chuyển đổi trên đất lúa 186,88 ha; đất khác 352,1 ha). Ngoài ra, đến nay toàn tỉnh có 10 mã vùng trồng được cấp với tổng diện tích 80,3 ha cho các doanh nghiệp và Hợp tác xã phục vụ xuất khẩu.

Thực hiện sản xuất cánh đồng lớn được 31 cánh đồng với 4.241,3 ha. Trong đó: Vụ Hè thu 2022 thực hiện được 26 cánh đồng lớn với 3.687,4 ha (22 cánh đồng lúa 3.550,83 ha; 02 cánh đồng măng tây 56.65 ha; 01 cánh đồng nho 29,92 ha; 01 cánh đồng hành tím 50 ha).

Thời tiết trong tháng chuyển dần mát mẻ, nhiều nơi trong tỉnh đã có mưa, nhất là các huyện miền núi; nước uống và đồng cỏ phát triển trở lại thuận lợi cho đàn gia súc chăn thả, hộ chăn nuôi ổn định số lượng đàn. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm được kiểm soát tốt, không xảy ra dịch. So tháng trước, giá nhiều sản phẩm duy trì và tăng nhẹ, chỉ có giá thịt dê giảm nhẹ. Giá thịt heo hơi trong tháng trên mức 65 nghìn đồng/kg và dự báo còn tăng trong các tháng tới do giá thức ăn tăng cao, nhiều hộ nuôi heo quy mô nhỏ, bỏ trống chuồng hoặc không thể tăng đàn; riêng các hộ nuôi heo quy mô lớn duy trì nuôi do giá xuất có xu hướng tăng lên do chi phí tăng. Khi giá thịt heo tăng, người dân có xu hướng chuyển sang tiêu thụ thịt gia cầm với giá rẻ hơn, cạnh đó số lượng vịt ăn đồng vụ hè thu khá cao, đảm bảo được lượng cung dồi dào trong tháng tới. Ước tính trong tháng Tám, tổng số trâu của cả tỉnh tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm 2021; tổng số bò tăng 0,9%; tổng số heo tăng 13,3%; tổng số dê, cừu tăng 6,2%; tổng số gia cầm tăng 10,5%.

### ***b/ Lâm nghiệp***

Trong tháng Tám không phát sinh diện tích trồng mới rừng tập trung. Sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc bảo vệ rừng. Thời tiết thuận lợi hơn năm trước, ít khô hạn, có mưa rải rác sớm và mưa nhiều một số nơi trong tỉnh; tuy nhiên do nguồn vốn hạn hẹp, kế hoạch các nguồn vốn giao trễ hơn nên việc trồng rừng không thể tiến hành sớm. Khai thác gỗ trong tháng chủ yếu thuộc hộ cá thể ước đạt 168 m<sup>3</sup>, giảm 2,3% so cùng kỳ năm trước; củi khai thác và thu nhặt ước đạt 1.954 ster, tăng 4,3%; cây lâm nghiệp trồng phân tán không phát sinh.

Tính chung 8 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung không phát sinh; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,2 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 29%; sản lượng củi khai thác đạt

13,6 nghìn ste, tăng 2,7%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 26,6 nghìn cây, tăng 9,7%.

Công tác phòng và chữa cháy rừng tiếp tục được tăng cường. Trong tháng Tám có 1,4 ha rừng bị thiệt hại, giảm 39,8% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 8 tháng đầu năm có 9,4 ha rừng bị thiệt hại, giảm 34,9%; diện tích rừng thiệt hại đều do bị chặt, phá. Số vụ phá rừng 8 tháng đầu năm giảm mạnh 50% so với cùng kỳ.

### *c/ Thủy sản*

Trong tháng Tám, tổng sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 20.886,6 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: cá đạt 19.732,7 tấn, tăng 0,2%; tôm đạt 407,6 tấn, giảm 10,9%; thủy sản khác đạt 746,3 tấn, tăng 32,6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 777,0 tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cá đạt 55 tấn, giảm 17,9%; tôm đạt 357 tấn, giảm 12,3%; thủy sản khác đạt 365 tấn, tăng 15,5%. Sản lượng nuôi trồng giảm chủ yếu do sản lượng thu tôm thẻ giảm hơn cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 20.109,6 tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: cá đạt 19.677,7 tấn, tăng 0,3%; tôm đạt 50,6 tấn, bằng cùng kỳ; thủy sản khác đạt 381,3 tấn, tăng 0,5%. Trong tháng, ngư trường từ Ninh Thuận đến Kiên Giang thời tiết rất thuận lợi, xuất hiện nhiều đàn cá nổi (cá cơm, cá nục) trữ lượng lớn, kéo dài nhiều ngày. Toàn tỉnh có khoảng 90% lượng tàu cá tham gia hoạt động khai thác thủy sản với nhiều nghề đạt hiệu quả như: Pha xúc, Vây rút chì, Mành, Lưới kéo, Lưới rê...

Lũy kế 8 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 102,7 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 6,2 nghìn tấn, tăng 0,1%; sản lượng khai thác đạt 96,5 nghìn tấn, tăng 1,9%. Khai thác biển vẫn là ngành thủy sản chủ lực của tỉnh với tỷ trọng 93,9% tổng sản lượng thủy sản. Nuôi tôm thẻ giảm do nhiều diện tích chuyển sang nuôi ốc hương đang có năng suất và giá bán cao hơn.

Sản lượng giống thủy sản sản xuất tháng Tám ước đạt 3,63 tỷ con, giảm 1,6% so cùng kỳ năm trước; trong đó, tôm giống ước đạt 3,6 tỷ con, giảm 2,2%. Hiện đang là mùa vụ sản xuất kinh doanh tôm giống chính trong năm, lượng cung dồi dào nhưng nhu cầu mua giống giảm nhẹ. Tính chung 8 tháng, lượng giống sản xuất 28,2 tỷ triệu con, tăng 3,9%; trong đó, tôm giống ước đạt 27,6 tỷ triệu con, tăng 1,8%.

## 2. Sản xuất công nghiệp

*Sản xuất công nghiệp tháng Tám mặc dù có sự tăng trưởng cao của ngành chế biến chế tạo, nhưng ngành chủ chốt sản xuất và phân phối điện có mức tăng thấp, không ổn định nên IIP toàn ngành ước tính giảm 5,76% so với tháng trước và tăng 6,87% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong các năm 2019-2022<sup>1</sup>. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,37% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,17%, mức tăng thấp nhất các năm 2019-2022<sup>2</sup>.*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 8/2022 ước giảm 5,76% so với tháng trước và tăng 6,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 34,23%; chế biến, chế tạo tăng 38,60%<sup>3</sup>; sản xuất và phân phối điện tăng 0,39%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,41%. Đáng lưu ý, ngoài tỷ lệ tăng của ngành chế biến, chế tạo đạt cao nhất kể từ năm 2015, các ngành công nghiệp còn lại đều có mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua<sup>4</sup>.

Tính chung 8 tháng năm 2022, IIP ước tính tăng 6,37% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức tăng 48,58% của cùng kỳ năm 2020 và 34,11% của năm 2021. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 14,17%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,17%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,95%; riêng ngành khai khoáng giảm 15,53%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 8 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) tăng 30,34%, do cùng kỳ năm trước ảnh hưởng dịch Covid-19; sản xuất trang phục tăng 26,43%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,31%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 16,56%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15,83%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 13,71%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất 8 tháng giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm trước: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 17,55%; khai khoáng khác giảm 15,53%; dệt giảm 2,01%; In, sao chép bản ghi các loại tăng 4,59%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,17%.

<sup>1</sup> Tốc độ tăng IIP Toàn ngành Công nghiệp tháng 8 so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 là: năm 2019 tăng 18,56%; năm 2020 tăng 14,92%; năm 2021 tăng 14,20%; năm 2022 tăng 6,87%.

<sup>2</sup> Tốc độ tăng IIP ngành SX và phân phối điện 8 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 là: năm 2019 tăng 44,72%; năm 2020 tăng 130,39%; năm 2021 tăng 59,20%; năm 2022 tăng 5,17%.

<sup>3</sup> Tháng 8/ 2021 thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên toàn tỉnh, các cơ sở công nghiệp của địa phương phải tạm ngừng hoặc cắt giảm sản lượng sản xuất.

<sup>4</sup> Trong đó: sản xuất và phân phối điện tăng thấp nhất từ năm 2019; khai khoáng và cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng thấp nhất từ năm 2013.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 8 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 140,1%; tôm đông lạnh tăng 36,8%; quần áo các loại tăng 31,6%; thạch nha đam tăng 30%; bia đóng lon tăng 23,3%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đường giảm 50%; các loại đá lát lề đường giảm 47%; muối khai thác biển giảm 31,8%; tinh bột sắn giảm 31,8%; đá xây dựng khác giảm 26,5%; muối chế biến giảm 26,2%; xi măng Portland đen giảm 24,4%; hạt điều khô tăng 1,2%; điện sản xuất tăng 6,5% (trong đó: điện mặt trời giảm 3%); gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 8,1%.

### **3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

*Hoạt động kinh doanh doanh nghiệp tiếp tục phục hồi. Trong 8 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 38,8% so với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 47,9%. Riêng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tăng 9,6%<sup>5</sup>; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tăng 31% so với cùng kỳ năm trước.*

Tính đến ngày 15/8/2022, có 340 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 11.964 tỷ đồng, tăng 38,8% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký tăng 5,84 lần so cùng kỳ; trong đó số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 297 doanh nghiệp, chiếm 87,35%. Bình quân số vốn đạt 35,2 tỷ đồng/DN đăng ký mới, tăng 28 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 5.199 lao động, tăng 3,5 lần so cùng kỳ.

Có 78 doanh nghiệp đăng ký bổ sung vốn điều lệ, giảm 17,9% số doanh nghiệp và vốn đăng ký bổ sung thêm 3.302,5 tỷ đồng, giảm 7,6% so cùng kỳ; có 721 doanh nghiệp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, giảm 4,8% so cùng kỳ.

Có 105 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 47,9% so cùng kỳ (trong đó số doanh nghiệp đã tạm ngừng năm 2021, nay quay trở lại hoạt động kinh doanh và chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 101 doanh nghiệp, chiếm 96,1%); có 57 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tự nguyện, tăng 9,6% (trong đó: số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 56 doanh nghiệp, chiếm 98,2%); và có 169 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 31% so cùng kỳ (trong đó doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu thuộc các lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - 35 DN; Bán buôn, bán lẻ - 24 DN; Xây dựng - 26 DN; Công nghiệp chế biến, chế tạo - 13

<sup>5</sup> Tăng từ tháng 7/2022 đến nay, trong khi 6 tháng đầu năm giảm.

DN; Khai khoáng - 09 DN; Dịch vụ lưu trú và ăn uống - 11 DN và Sản xuất điện - 8 DN; số doanh nghiệp ký tạm ngừng có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 155 DN, chiếm 91,7%); có 137 doanh nghiệp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 15/08/2022, có 3.928 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 91.821,6 tỷ đồng.

#### **4. Đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 8/2022 ước tính đạt 127 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm trước giảm 20,9%. Tính chung 8 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 43,9% kế hoạch năm và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tám ước tính đạt 127 tỷ đồng, giảm 20,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 81 tỷ đồng, giảm 21,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 46,1 tỷ đồng, giảm 20,4%. Nguyên nhân giảm là do: giá nguyên vật liệu tăng cao khiến nhiều nhà thầu có xu hướng thi công cầm chừng, chờ được điều chỉnh đơn giá; nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết chưa đạt kế hoạch nên công tác thực hiện số vốn được giao từ nguồn này còn hạn chế; công tác bồi thường giải phóng mặt bằng một số dự án quy mô lớn chậm; nhiều dự án thi công chậm, nhất là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp;...

Tính chung 8 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.092,1 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: 653,2 tỷ đồng, giảm 1,5%; vốn NS Nhà nước cấp huyện: 438,2 tỷ đồng, tăng 64,9%. So với kế hoạch năm đạt 43,9%, thấp hơn cùng kỳ năm trước (đạt 49,4%) cho thấy việc giải ngân vốn đầu tư công chưa hiệu quả bằng cùng kỳ năm trước.

#### **5. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Thu ngân sách tỉnh tiếp tục giảm do ảnh hưởng nguồn thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tổng thu ngân sách tỉnh đạt 75,9% dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 12% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Thu ngân sách tỉnh trên địa bàn từ đầu năm đến thời điểm 31/8/2022 ước tính đạt 2.649,35 tỷ đồng, đạt 75,9% dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 12% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) ước đạt

2.555 tỷ đồng, đạt 85,5% và tăng 13,6%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 94,35 tỷ đồng, đạt 18,9% và giảm 87,6%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, người dân phục hồi trở lại trạng thái bình thường, phát sinh doanh thu và thu nộp ngân sách tăng. Trong khi đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm mạnh do giảm máy móc thiết bị nhập khẩu sử dụng cho các dự án năng lượng giảm.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (*không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ*) ước tính đạt 3.902,7 tỷ đồng, đạt 61% dự toán năm.

## **6. Ngân hàng**

*Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Tám tiếp tục ổn định và an toàn. Huy động vốn và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với tháng trước và cuối năm 2021. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình tín dụng trọng điểm. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.*

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 8/2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 20.800 tỷ đồng, tăng 1,2% (tăng 240,6 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 11,6% (tăng 2.163 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 99,6% kế hoạch năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 36.400 tỷ đồng, tăng 1,6% (tăng 574,2 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 9,2% (tăng 3.064 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 94,95% kế hoạch năm 2022. Dư nợ xấu trên địa bàn là 170 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,5% so với tổng dư nợ, tăng 2,1% so với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước (số tuyệt đối tăng 3,6 tỷ đồng) và giảm 18,8% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối giảm 39,3 tỷ đồng).

## **7. Thương mại, giá cả, dịch vụ**

### ***a/ Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

*Hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ tháng Tám trên địa bàn tỉnh tiếp tục phục hồi, nhu cầu tiêu dùng tăng, hàng hóa dồi dào, du lịch biển của tỉnh thu hút được lượng khá lớn khách du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tám giảm 1,9% so với tháng trước và tăng 97,1% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất trong các năm 2019-2022<sup>6</sup>. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 33% so với cùng kỳ năm 2021, mức tăng trưởng cao nhất trong các năm 2018-2022<sup>7</sup>.*

<sup>6</sup> Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 so cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 lần lượt là: tăng 26,4%; tăng 6,7%; giảm 31,7%; tăng 97,1%.

<sup>7</sup> Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2018-2022 lần lượt là: tăng 24,5%; tăng 13,8%; tăng 3,3%; tăng 3,5%; tăng 33%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tám ước tính đạt 2.744,5 tỷ đồng, giảm 1,9% so với tháng trước và tăng 97,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.170,5 tỷ đồng, giảm 2,7% và tăng 71,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 373,6 tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 386,2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,8 tỷ; doanh thu dịch vụ khác đạt 199,6 tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 300,8%.

Tính chung 8 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 21.160,1 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động 8 tháng đầu năm nay: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước tính đạt 17.083,3 tỷ đồng, chiếm 80,7% tổng mức và tăng 30% so với cùng kỳ năm trước do giá một số mặt hàng tăng cao so với cùng kỳ năm trước và việc kiểm soát dịch tốt, hoạt động bán lẻ thuận lợi. Trong đó: vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 19,4%; lương thực, thực phẩm tăng 17,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 38,6%; may mặc tăng 17,6%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 24,9%. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước tính đạt 2.570,3 tỷ đồng, chiếm 12,1% và tăng 48,4% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu du lịch, ăn uống hàng quán của người dân tăng. *Doanh thu du lịch lữ hành* ước tính đạt 3,3 tỷ đồng, chiếm 0,02% và tăng 144,3%. *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 1.503,2 tỷ đồng, chiếm 7,1% và tăng 45,1%.

#### ***b/ Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

*Giá nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng; giá đồ dùng gia đình, thuê nhà ở, vật liệu xây dựng và dịch vụ thể thao tăng là những nguyên nhân làm cho CPI tháng 8/2022 tăng 0,31% so với tháng trước và tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng đầu năm 2022, CPI tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong 3 năm (2020-2022) xảy ra dịch bệnh Covid-19<sup>8</sup>.*

Trong mức tăng 0,31% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2022 so với tháng trước có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có CPI tăng; trong đó: Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng nhiều nhất với 2,09% do giá nhà ở thuê tăng, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng và nhu cầu tiêu dùng điện nhiều vào mùa nắng nóng. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,25% do nhu cầu tiêu dùng tăng lên trong mùa hè, đồng thời giá nguyên liệu sản xuất tăng. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,02% do giá dịch vụ văn hóa tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,88% chủ yếu do giá các mặt hàng thực phẩm tăng. Nhóm thiết bị và

<sup>8</sup> Tốc độ tăng CPI bình quân 8 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2022 lần lượt là: tăng 5,19%; tăng 3,16%; tăng 3,13%.



đồ dùng gia đình tăng 0,47%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,28%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,04%. 3/11 nhóm có CPI giảm: nhóm giao thông giảm nhiều nhất 4,51% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước vào ngày 01/8/2022, 11/8/2022 và 28/8/2022 làm cho giá xăng giảm 14,56% so với tháng trước; giá dầu diezen giảm 12,91%. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,4%; bưu chính, viễn thông giảm 0,37%. Duy nhất nhóm giáo dục có CPI không thay đổi.

CPI bình quân 8 tháng đầu năm 2021 tăng 3,13% so với bình quân cùng kỳ năm trước; CPI tháng 8/2022 tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,65% so với tháng 12/2021, mức tăng cao nhất kể từ năm 2013<sup>9</sup>.

Giá vàng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 8/2022 giảm 0,97% so với tháng trước và tăng 2,03% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 hiện ở mức 5.180.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 0,33% so với tháng trước và tăng 4,49% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ hiện ở mức 24.100 đồng/USD.

#### ***c/ Vận tải hành khách và hàng hóa***

*Tình hình giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 8/2022 khá ổn định, giảm 4,1% lượng hành khách vận chuyển và giảm 5% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tính chung 8 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng mạnh 371,2% và vận chuyển hàng hóa tăng 42,9% so cùng kỳ năm trước.*

Vận tải hành khách tháng Tám ước đạt 0,9 triệu lượt hành khách vận chuyển, giảm 4,1% so với tháng trước và luân chuyển 64,2 triệu lượt hành khách.km, giảm 4,1%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách đạt 4,7 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 371,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 339,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 368%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 5% so với tháng trước và luân chuyển 75,4 triệu tấn.km, giảm 5,1%. Lũy kế 8 tháng, vận tải hàng hóa đạt 6,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 42,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 461,5 triệu tấn.km, tăng 40,1%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

<sup>9</sup> Tốc độ tăng CPI tháng 8 so với tháng 12 năm trước các năm 2013-2022 lần lượt là: tăng 2,58%; tăng 2,35%; tăng 1,1%; tăng 1,23%; tăng 2,2%; tăng 1,86%; tăng 1,43%; tăng 2,14%; tăng 1,72%; tăng 3,65%.

## **8. Một số vấn đề xã hội**

### ***a/ Lao động, việc làm***

Công tác giải quyết việc làm mới tiếp tục được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương. Tỉnh triển khai thí điểm đưa lao động đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc theo hình thức hợp tác giữa các địa phương của hai nước.

Trong tháng, đã tư vấn giới thiệu việc làm cho 1.188 lượt người, nâng tổng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm và tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề cho người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong 8 tháng đầu năm là 14.736 lượt người, đạt 98,2% kế hoạch. Số người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 286 hồ sơ. Số có Quyết định phê duyệt là 300 hồ sơ, với kinh phí chi trả hơn 5,3 tỷ đồng; nâng tổng số hồ sơ có Quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp 8 tháng đầu năm lên 2.976 người, với số tiền chi hơn 51,6 tỷ đồng.

### ***b/ Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội***

Trong tháng Tám, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách Người có công với cách mạng, các hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người cao tuổi,... tiếp tục được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp từng bước phục hồi; đời sống dân cư dần ổn định.

Phối hợp với Trung tâm Chính hình và Phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động khám cấp phát thuốc và chọn lọc phẫu thuật chỉnh hình miễn phí cho 160 người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và huyện Thuận Nam). Tổ chức 02 lớp tập huấn cho 151 đối tượng là thân nhân của người tâm thần, trẻ em tự kỷ, người rối nhiễu tâm trí.

Thẩm định 04 hồ sơ đề nghị tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

### ***c/ Giáo dục***

Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; công bố kết quả các kỳ thi Tuyển sinh lớp 10 THPT, THPT chuyên học 2022-2023, kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022; hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2022. Các cơ sở giáo dục rà soát lại cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, sách giáo khoa, sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên chuẩn bị năm học mới 2022-2023.

Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2022, toàn tỉnh có 5.476 thí sinh đỗ tốt nghiệp THPT trên tổng số 5.720 thí sinh dự thi, đạt 95,73% (tăng 0,57% so với năm 2021). Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, điểm thi tốt nghiệp THPT là cơ sở để xét tuyển đầu vào các trường đại học, cao đẳng; đến hết ngày 20/8, các thí sinh sẽ tiến hành đăng ký theo thứ tự các nguyện vọng xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng.

Theo Khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, thời gian tựu trường của các cấp học vào ngày 29/8/2022 (riêng lớp 1 vào ngày 22/8/2022); tổ chức khai giảng ngày 05/9/2022; bắt đầu năm học mới ngày 06/9/2022. Trong năm học 2022-2023, học sinh có tối đa 10 ngày nghỉ Tết Nguyên đán.

#### ***d/ Chăm sóc sức khỏe cộng đồng***

Tính từ đầu năm đến ngày 18/8/2022, toàn tỉnh có 2.912 trường hợp mắc Covid-19, 07 trường hợp tử vong.

Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 tiếp tục triển khai tại các điểm tiêm trên địa bàn tỉnh theo Hệ thống tiêm chủng Quốc gia. Tính đến ngày 19/8/2022, tổng số vắc xin tỉnh nhận được là 1.544.030 liều; đã tiêm 1.519.607 mũi tiêm, đạt tỷ lệ 98,4%. Trong đó: Nhóm từ 5 - <12 tuổi tiêm mũi 1 là 60.810 trẻ đạt 101,7%, mũi 2 là 46.236 đạt 77,3%; Nhóm tuổi 12-17 tuổi tiêm mũi 1 là 60.905 trẻ (115,8%), tiêm mũi 2 là 56.405 trẻ đạt 107,3%, tiêm mũi 3 là 20.385 đạt 38,8%. Nhóm người  $\geq 18$  tuổi đã tiêm mũi 1 là 455.212 người, đạt 121,8%, tiêm mũi 2 có 436.545 người đạt 116,8%, tiêm mũi 3 có 347.096 người đạt 92,9%; trong đó: người  $\geq 50$  tuổi đã tiêm mũi 1 là 140.274 người đạt 122,4%, tiêm mũi 2 có 135.377 người đạt 118,2%, tiêm mũi 3 có 112.014 người đạt 97,8%; tiêm mũi 4 (mũi nhắc 2): có 65.446 người, đạt tỷ lệ 17,5% tính theo dân số từ 18 tuổi trở lên (373.632 người); nếu tính theo số đối tượng cần tiêm (82.922 người) thì đạt tỷ lệ 78,9%.

Công tác giám sát được duy trì thường xuyên tại các tuyến. Tính đến ngày 18/8/2022: toàn tỉnh có 269 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, tăng 56,4% so với cùng kỳ; 35 trường hợp mắc Tay chân miệng, giảm 35,2%; các bệnh dịch truyền nhiễm khác chỉ mắc tản phát.

#### ***d/ Văn hóa, thể thao***

Trong tháng, hỗ trợ Viện Nghiên cứu Kinh Thành khảo sát, nghiên cứu lịch sử, văn hóa và chữ Chăm cổ tại tỉnh Ninh Thuận; tổ chức lớp dạy nhạc cụ truyền thống Chăm; vận động nghệ nhân tham gia các hoạt động tại Làng Văn

hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam tại Hà Nội; tham mưu xếp hạng Di tích Kiến trúc Nghệ thuật cấp tỉnh đối với đình Đông Giang (phường Đông Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận);...

Tham dự các Giải thể thao quốc gia, cụ thể: Giải Vô địch các câu lạc bộ Karate quốc gia lần thứ XXII năm 2022 tại tỉnh Phú Yên, đạt 01 HCB, 02 HCD; Giải Vô địch Taekwondo các lứa tuổi trẻ quốc gia năm 2022 tại TP. Hồ Chí Minh, đạt 01 HCB, 03 HCD; Giải Vô địch Cờ vua trẻ xuất sắc quốc gia năm 2022 tại tỉnh Lâm Đồng, đạt 01 HCD; Giải Taekwondo Đông Nam Bộ mở rộng năm 2022 tại tỉnh Bình Dương, đạt 02 HCV, 03 HCB, 01 HCD.

Tiếp tục tổ chức các môn thi đấu trong chương trình Đại hội TDTT tỉnh Ninh Thuận lần thứ VII năm 2022: Bóng bàn, Cầu lông, Cờ vua, Cờ tướng, Vovinam.

#### ***e/ Tai nạn giao thông***

*Tình hình tai nạn giao thông tháng Tám tăng cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương) so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Đây cũng là tháng thứ ba liên tiếp có số vụ tai nạn giao thông tăng, do cùng kỳ năm trước ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 hạn chế đi lại. Tính chung 8 tháng, số vụ tai nạn giao thông tăng 3,2%.*

Trong tháng (từ ngày 15/7/2022 đến ngày 14/8/2022), xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm 06 người chết, 19 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 38,5% (tăng 05 vụ); số người chết tăng 20% (tăng 01 người) và số người bị thương tăng 58,3% (tăng 07 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 157,1% (tăng 11 vụ); số người chết tăng 06 người; và số người bị thương tăng 216,7% (tăng 13 người).

Tính chung 8 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 97 vụ tai nạn giao thông (gồm 96 vụ đường bộ và 01 vụ đường sắt), làm 36 người chết, 92 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 3,2% (tăng 03 vụ); số người chết giảm 10% (giảm 04 người) và số người bị thương tăng 7% (tăng 06 người). Bình quân 2,5 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

#### ***g/ Tình hình cháy, nổ***

Trong tháng xảy ra 04 vụ cháy, làm chết 03 người, bị thương 01 người, tài sản thiệt hại khoảng hơn 510 triệu đồng (01 vụ cháy chưa thống kê được thiệt hại tài sản). **So với tháng trước**, số vụ cháy tăng 03 vụ; thiệt hại về người tăng 03 người chết, 01 người bị thương; thiệt hại về tài sản tăng hơn 470 triệu đồng (01 vụ cháy tháng Tám chưa thống kê thiệt hại tài sản). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 03 vụ; thiệt hại về người tăng 03 người chết, 01 người bị

thương; thiệt hại về tài sản tăng hơn 507 triệu đồng (01 vụ cháy tháng Tám chưa thống kê thiệt hại tài sản).

Lũy kế 8 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy; làm chết 03 người, bị thương 01 người; tài sản thiệt hại hơn 702 triệu đồng (01 vụ cháy tháng Tám chưa thống kê thiệt hại tài sản). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 03 vụ; thiệt hại về người tăng 03 người chết, 01 người bị thương; thiệt hại về tài sản tăng hơn 400,4 triệu đồng (01 vụ cháy tháng Tám chưa thống kê thiệt hại tài sản).

***h/ Thiệt hại do thiên tai***

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận không xảy ra vụ thiên tai, không tăng không giảm so với tháng trước; giảm 01 vụ so cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 8 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về người, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước. Tài sản thiệt hại 65 triệu đồng./.

***Nơi nhận:***

- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến thông tin TK (b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng, Chi cục thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Hương**



## KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022



### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

DTGT cây hàng năm vụ Hè thu 2022 (so Hè thu 2021)



Cây lúa: **15.735,7** ha ▲ **8,1%**



Cây bắp: **3.682,5** ha ▲ **12,1%**



Khoai lang: **68,6** ha ▼ **24%**



Lạc: **314,6** ha ▲ **19,2%**



Rau, đậu các loại: **4.463,4** ha  
▼ **5%**

**Số lượng con chăn nuôi có đến cuối tháng 8/2022**  
(so với cùng thời điểm năm 2021)



Trâu: **4.037** con ▲ **1,8%**



Bò: **120.781** con ▲ **0,9%**



Heo: **135.939** con ▲ **13,3%**



Gia cầm: **2.327,5** nghìn con  
▲ **10,5%**

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

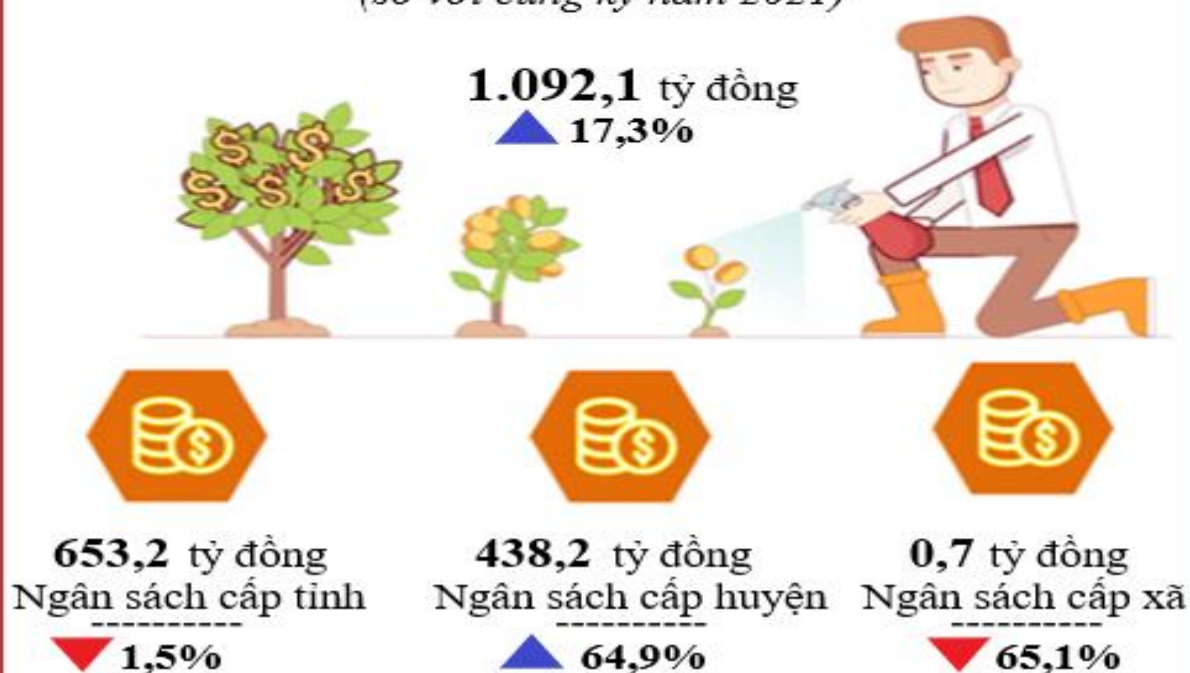


## ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



## VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 8 tháng đầu năm 2022  
(so với cùng kỳ năm 2021)



## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 8 THÁNG NĂM 2022 (so với cùng kỳ năm 2021)





## HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

### 8 tháng đầu năm 2022

**4,7** triệu hành khách  
**371,2%**



**6,4** triệu tấn hàng hóa  
**42,9%**



Vận chuyển  
bằng đường bộ

**339,4** triệu lượt HK.km  
**368%**

**461,5** triệu tấn HH.km  
**40,1%**

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ  
**1.067,1** tỷ đồng ▲ **58,9%**

## TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

### 8 tháng đầu năm 2022



**96** vụ TNGT đường bộ  
▲ **02** vụ



**01** vụ TNGT đường sắt

**36** người chết  
▼ **04** người



**92** người bị thương  
▲ **6** người



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

**SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 8 NĂM 2022**

**Tỉnh Ninh Thuận**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<i>Ha</i>			
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>31.939,3</b>	<b>33.611,3</b>	<b>105,2</b>
Lúa Đông xuân	17.388,7	17.875,6	102,8
Lúa Hè thu	14.550,6	15.735,7	108,1
<b>Một số loại cây khác</b>			
Ngô	6.018,6	6.450,8	107,2
Khoai lang	151,9	158,4	104,3
Lạc	532,4	606,6	113,9
Rau các loại	6.277,3	5.900,5	94,0
Đậu các loại	2.233,5	2.130,7	95,4

**1A. Sản xuất vụ Hè thu 2022***Chính thức Diện tích - Sơ bộ Năng suất - Sản lượng*

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Hè thu năm trước	Ước tính vụ Hè thu năm báo cáo	Vụ Hè thu năm báo cáo so vụ HT năm trước (%)
<b>Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>Tấn</b>	<b>103.389</b>	<b>112.741</b>	<b>109,0</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng</b>				
<i>Lúa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.550,6	15.735,7	108,1
Năng suất	Tạ/ha	62,2	61,6	99,0
Sản lượng	Tấn	90.435,9	96.854,0	107,1
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.284,3	3.682,5	112,1
Năng suất	Tạ/ha	39,4	43,1	109,4
Sản lượng	Tấn	12.939,9	15.873,1	122,7
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	90,3	68,6	76,0
Năng suất	Tạ/ha	153,0	147,3	96,2
Sản lượng	Tấn	1.381,0	1.010,3	73,2
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	264,0	314,6	119,2
Năng suất	Tạ/ha	11,5	10,7	92,9
Sản lượng	Tấn	304,0	336,4	110,7
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.931,4	2.798,7	95,5
Năng suất	Tạ/ha	174,6	170,8	97,9
Sản lượng	Tấn	51.172,4	47.807,6	93,4
<i>-Rau lấy lá</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	887,0	793,8	89,5
Năng suất	Tạ/ha	92,5	95,6	103,3
Sản lượng	Tấn	8.204,5	7.586,0	92,5

<b>-Rau lấy quả</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	768,0	759,3	98,9
Năng suất	Tạ/ha	94,3	95,7	101,5
Sản lượng	Tấn	7.244,1	7.266,8	100,3
<b>-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	866,5	853,3	98,5
Năng suất	Tạ/ha	348,2	320,6	92,1
Sản lượng	Tấn	30.172,7	27.354,0	90,7
<b>-Rau các loại khác</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	409,9	392,3	95,7
Năng suất	Tạ/ha	135,4	142,8	105,4
Sản lượng	Tấn	5.551,1	5.600,8	100,9
<b><i>Đậu các loại</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.532,0	1.442,1	94,1
Năng suất	Tạ/ha	7,5	7,6	101,3
Sản lượng	Tấn	1.156,6	1.102,7	95,3
<b>-Đậu xanh</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	860,6	828,5	96,3
Năng suất	Tạ/ha	7,1	7,1	100,0
Sản lượng	Tấn	608,4	585,4	96,2
<b><i>Cây gia vị (ớt)</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	218,4	164,5	75,3
Năng suất	Tạ/ha	92,7	95,5	103,1
Sản lượng	Tấn	2.024,2	1.571,6	77,6
<b><i>Cây hàng năm khác (cỏ)</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.306,2	1.422,5	108,9
Năng suất	Tạ/ha	645,9	615,8	95,3
Sản lượng	Tấn	84.370,7	87.597,6	103,8

**1B. Sản lượng thủy sản tháng 8 năm 2022**

	Thực hiện tháng 8 năm 2021 (Tấn)	Ước tính tháng 8 năm 2022 (Tấn)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022 (Tấn)	tháng 8 năm 2022 so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>20.839,6</b>	<b>20.886,6</b>	<b>102.703,1</b>	<b>100,2</b>	<b>101,8</b>
Cá	19.686,7	19.732,7	93.266,1	100,2	101,0
Tôm	457,6	407,6	3.316,6	89,1	85,0
Thủy sản khác	695,3	746,3	6.120,3	107,3	132,6
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>790,0</b>	<b>777,0</b>	<b>6.227,1</b>	<b>98,4</b>	<b>100,1</b>
Cá	67,0	55,0	630,0	82,1	96,1
Tôm	407,0	357,0	3.055,0	87,7	85,9
Thủy sản khác	316,0	365,0	2.542,1	115,5	126,7
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>20.049,6</b>	<b>20.109,6</b>	<b>96.476,0</b>	<b>100,3</b>	<b>101,9</b>
Cá	19.619,7	19.677,7	92.636,1	100,3	101,0
Tôm	50,6	50,6	261,6	100,0	76,0
Thủy sản khác	379,3	381,3	3.578,2	100,5	137,1

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2022

	Tháng 7 năm 2022	Tháng 8 năm 2022	Tháng 8 năm 2022	Chỉ số đầu năm 2022
	so với cùng kỳ năm 2021	so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>109,80</b>	<b>94,24</b>	<b>106,87</b>	<b>106,37</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>71,63</b>	<b>97,32</b>	<b>65,77</b>	<b>84,47</b>
Khai khoáng khác	71,63	97,32	65,77	84,47
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>120,11</b>	<b>83,04</b>	<b>138,60</b>	<b>114,17</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	119,05	74,28	113,91	116,56
Sản xuất đồ uống	128,68	73,77	532,41	130,34
Dệt	89,48	103,38	87,63	97,99
Sản xuất trang phục	147,82	107,86	238,12	126,43
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	135,02	100,60	158,50	118,31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	127,22	101,30	154,34	113,66
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	150,37	101,37	168,97	104,59
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	57,14	250,00	250,00	100,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84,22	88,81	73,22	88,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85,57	125,67	92,97	82,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	122,36	100,29	143,08	109,62
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,00	0,00	0,00	138,93
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	138,18	99,59	158,66	115,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	138,37	100,59	162,33	120,31
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	134,40	100,66	158,84	113,71
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>108,27</b>	<b>99,33</b>	<b>100,39</b>	<b>105,17</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,27	99,33	100,39	105,17
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>99,18</b>	<b>97,55</b>	<b>102,41</b>	<b>102,95</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,33	96,57	95,93	103,15
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	83,75	100,65	128,73	102,38

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	tháng 8	Cộng dồn từ
		tháng 7 năm 2022	tháng 8 năm 2022	từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	đầu năm đến cuối năm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b> (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	Nghìn m <sup>3</sup>	51,7	61,6	533,4	86,3	73,5
Muối biển	Nghìn tấn	13,7	14,8	145,7	42,5	68,2
Tôm đông lạnh	Tấn	1.500,0	900,0	7.673,6	119,1	136,8
Hạt điều khô	Tấn	466,2	386,0	2.545,6	226,2	101,2
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	-	-	5,1	-	68,2
Tinh bột khác	Nghìn tấn	0,04	0,02	0,2	155,6	152,0
Đường RS	Nghìn tấn	-	-	6,1	-	50,0
Thạch nha đam	Tấn	1.129,0	970,0	8.038,6	133,6	130,0
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	3,2	4,8	32,6	81,2	73,8
Bia đóng lon	1000 lít	4.220,0	3.000,0	27.595,0	900,9	123,3
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	248,2	163,1	1.117,2	2.745,5	240,1
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	69,3	85,1	719,0	91,1	116,9
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	339,0	340,0	3.163,0	75,4	90,5
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	255,1	284,3	1.766,2	306,5	131,6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)	1000 chiếc	-	-	-	-	-
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	21,4	53,6	519,6	250,0	100,0
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	7,7	7,4	52,3	112,8	108,1
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	7,9	12,3	102,9	78,7	75,6
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m <sup>2</sup>	8,3	7,8	41,6	140,0	53,0
Điện sản xuất	Triệu KWh	551,6	540,3	4.611,2	103,3	106,5
- Thủy điện	Triệu KWh	140,6	130,0	1.022,9	122,9	116,4
- Điện gió	Triệu KWh	49,5	62,6	624,8	290,8	157,2
- Điện mặt trời	Triệu KWh	361,6	347,7	2.963,5	87,8	97,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	73,5	75,7	524,0	111,9	107,5
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	2.272,5	2.194,4	16.983,3	95,9	103,2



#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Cộng dồn từ đầu	Tỷ đồng
					Cộng dồn từ đầu
	tháng 7	tháng 8	từ đầu năm	năm đến cuối	năm đến cuối
	năm	năm	đến cuối	kỳ báo cáo	kỳ báo cáo
	2022	2022	tháng 8	so với kế hoạch	so với cùng kỳ
			năm 2022	năm 2022 (%)	năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>124,7</b>	<b>127,0</b>	<b>1.092,1</b>	<b>43,9</b>	<b>117,3</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>80,4</b>	<b>81,0</b>	<b>653,2</b>	<b>37,9</b>	<b>98,5</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	18,4	19,8	161,1	53,6	106,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2,4</i>	<i>1,4</i>	<i>6,0</i>	<i>6,8</i>	<i>49,6</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	38,8	28,3	337,5	71,7	147,1
Vốn nước ngoài (ODA)	12,0	20,8	110,5	15,6	57,1
Xổ số kiến thiết	-	2,0	12,0	57,1	41,9
Vốn khác	11,3	10,0	32,1	14,6	53,8
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>43,8</b>	<b>46,1</b>	<b>438,2</b>	<b>57,5</b>	<b>164,9</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	21,9	20,4	184,4	66,1	124,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>15,1</i>	<i>14,9</i>	<i>93,7</i>	<i>51,7</i>	<i>134,1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18,3	20,7	232,2	53,5	230,8
Vốn khác	3,7	4,9	21,6	44,1	125,1
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>0,5</b>	<b>-</b>	<b>0,7</b>	<b>-</b>	<b>34,9</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	0,5	-	0,7	-	34,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>0,5</i>	<i>-</i>	<i>0,5</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.229,8</b>	<b>2.170,5</b>	<b>17.083,3</b>	<b>171,5</b>	<b>130,0</b>
Lương thực, thực phẩm	888,4	891,9	6.993,6	154,4	117,5
Hàng may mặc	81,8	85,2	638,8	252,7	117,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	141,3	145,7	1.132,3	255,5	138,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	12,5	13,1	97,4	110,2	119,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	240,5	244,7	1.766,6	125,9	121,9
Ô tô các loại	4,3	4,5	25,2	579,0	136,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	101,4	101,9	817,9	296,6	124,9
Xăng, dầu các loại	518,2	440,3	3.796,5	189,6	176,7
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	42,2	40,4	342,7	146,2	131,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	37,3	37,8	309,9	257,6	115,4
Hàng hóa khác	133,8	136,1	974,1	180,6	120,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	28,0	29,0	188,2	454,0	133,2

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 8 năm 2022

	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Tỷ đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>370,6</b>	<b>373,6</b>	<b>2.570,3</b>	<b>486,2</b>	<b>148,4</b>
Dịch vụ lưu trú	34,2	35,3	213,8	1.821,6	191,0
Dịch vụ ăn uống	336,4	338,3	2.356,5	451,6	145,5
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>0,8</b>	<b>0,8</b>	<b>3,3</b>	<b>-</b>	<b>244,3</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>196,4</b>	<b>199,6</b>	<b>1.503,2</b>	<b>400,8</b>	<b>145,1</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 năm 2022

	Tháng 8 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		năm trước	năm trước	trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>109,27</b>	<b>103,95</b>	<b>103,65</b>	<b>100,31</b>	<b>103,13</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,35	100,25	101,38	100,88	98,87
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	105,80	92,71	99,63	100,15	91,47
Thực phẩm	105,27	99,56	100,42	101,33	98,32
Ăn uống ngoài gia đình	112,18	104,80	104,00	100,29	103,07
Đồ uống và thuốc lá	111,85	106,87	104,84	101,25	105,41
May mặc, giày dép và mũ nón	111,17	109,95	106,84	99,60	108,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	118,21	109,60	108,60	102,09	108,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,83	104,16	103,43	100,47	102,80
Thuốc và dịch vụ y tế	103,21	101,54	101,18	100,28	100,89
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,23	111,32	107,62	95,49	115,15
Bưu chính viễn thông	101,10	98,88	98,88	99,63	100,62
Giáo dục	111,71	101,97	101,94	100,00	101,03
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	112,53	101,97	101,97	100,00	100,86
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,94	105,83	105,59	101,02	104,45
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,29	105,15	105,08	100,04	102,96
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>135,83</b>	<b>102,03</b>	<b>100,91</b>	<b>99,03</b>	<b>102,29</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>104,29</b>	<b>104,49</b>	<b>102,76</b>	<b>100,33</b>	<b>101,16</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	tháng 8 năm 2022 so với tháng trước (%)	tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>187,3</b>	<b>1.067,1</b>	<b>95,4</b>	<b>323,1</b>	<b>158,9</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>60,1</b>	<b>293,9</b>	<b>96,1</b>	<b>755,5</b>	<b>200,8</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	60,1	293,9	96,1	755,5	200,8
Hàng không	-	-			
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>122,2</b>	<b>734,4</b>	<b>95,1</b>	<b>244,6</b>	<b>145,1</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	122,2	734,4	95,1	244,6	145,1
Hàng không	-	-			
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>5,0</b>	<b>38,8</b>	<b>96,1</b>	<b>6559,2</b>	<b>202,0</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 năm 2022

	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	tháng 8 năm 2022 so với tháng trước (%)	tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>0,9</b>	<b>4,7</b>	<b>95,9</b>	<b>1.124,4</b>	<b>471,2</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,9	4,7	95,9	1.124,4	471,2
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)</b>	<b>64,2</b>	<b>339,4</b>	<b>95,9</b>	<b>1.462,1</b>	<b>468,0</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	64,2	339,4	95,9	1.462,1	468,0
Hàng không	-	-			
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>1,1</b>	<b>6,4</b>	<b>95,0</b>	<b>234,7</b>	<b>142,9</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,1	6,4	95,0	234,7	142,9
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>75,4</b>	<b>461,5</b>	<b>94,9</b>	<b>233,0</b>	<b>140,1</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	75,4	461,5	94,9	233,0	140,1
Hàng không	-	-			

## 10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 năm 2022

	Sơ bộ tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	tháng 8 năm báo cáo so với tháng trước (%)	tháng 8 năm b.cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>18</b>	<b>97</b>	<b>138,5</b>	<b>257,1</b>	<b>103,2</b>
Đường bộ	18	96	138,5	257,1	102,1
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>6</b>	<b>36</b>	<b>120,0</b>	<b>-</b>	<b>90,0</b>
Đường bộ	6	36	120,0	-	90,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>19</b>	<b>92</b>	<b>158,3</b>	<b>316,7</b>	<b>107,0</b>
Đường bộ	19	91	158,3	316,7	105,8
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	7	-	-	175,0
Số người chết (Người)	3	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	510,0	702,0	-	-	348,2